

Số: 1667/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030,
kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/01/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phân bổ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 các huyện, thành phố, thị xã, tỉnh Sơn La; 

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 716/TTr-SNNMT ngày 28/6/2025; Ủy ban nhân dân huyện Thuận Châu tại Tờ trình số 329/TTr-UBND ngày 25/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- a) Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (*chi tiết tại Biểu số 01*).
- b) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (*chi tiết tại Biểu số 02*).
- c) Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (*chi tiết tại Biểu số 03*).
- d) Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (*chi tiết tại Biểu số 04*).
- đ) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2030 (*chi tiết tại Biểu số 05*).
- e) Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (*chi tiết tại Biểu số 06*).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thuận Châu được UBND huyện Thuận Châu xác lập ngày 25/6/2025.

Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu như sau:

1. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- a) Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 07*).
- b) Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 08*).
- c) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 09*);
- d) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 10*).
- đ) Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 11*).
- e) Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 (*chi tiết tại Biểu số 12*). *wt*

2. Vị trí, diện tích đất các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 được thể hiện trên Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thuận Châu tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích đất các công trình dự án và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025, do Ủy ban nhân dân huyện Thuận Châu xác lập ngày 25/6/2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Thuận Châu, UBND các xã: Thuận Châu, Chiềng La, Nậm Lầu, Muối Nọi, Mường Khiêng, Co Mạ, Bình Thuận, Mường É, Long Hẹ, Mường Bám (sau ngày 01/7/2025)

a) Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

b) Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đảm bảo chặt chẽ, đồng bộ với các quy hoạch liên quan.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng nhu cầu và quy định của pháp luật về đất đai.

d) Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, các xã đã được phê duyệt đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp luật về đất đai và phù hợp với thẩm quyền được phân cấp cho cấp xã theo quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (có hiệu lực từ 01/7/2025).

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định.

b) Chủ động tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết kịp thời các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.

c) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định. *mt*

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

3. Các sở, ban, ngành liên quan: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân các xã triển khai thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo phạm vi, lĩnh vực quản lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Thuận Châu; Chủ tịch UBND các xã: Thuận Châu, Chiềng La, Nậm Lầu, Muối Nọi, Mường Khiêng, Co Mạ, Bình Thuận, Mường É, Long Hẹ, Mường Bám (*sau ngày 01/7/2025*); Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./. *ut*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: KT, TH - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Hậu



HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN THUẬN CHÂU
(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

BIỂU SỐ 01

STT	Ma	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																
				Thị trấn Thuận Châu	Xã Bán Lám	Xã Bò Mưoi	Xã Bon Phàng	Xã Chiềng Bóm	Xã Chiềng La	Xã Chiềng Ly	Xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pha	Xã Co Mạ	Xã Co Tông	Xã Ė Tông	Xã Lập Tề	Xã Long Hẹ		
A				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14			
		TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	100,00	91,67	6.316,29	6.457,20	3.641,01	9.189,01	2.643,37	3.156,23	5.040,88	2.064,97	2.616,09	14.602,43	3.584,90	4.254,20	7.203,68	11.586,32		
1	NNP	122.851,36	79,26	21,11	5.107,45	4.701,40	2.857,33	7.589,22	2.555,55	2.722,09	4.536,63	1.912,88	2.397,03	10.977,48	2.065,70	3.024,84	4.611,11	9.108,94		
1.1	LUA	5.550,44	3,58	0,28	147,78	116,30	48,29	171,79	54,19	121,14	74,66	102,93	74,47	905,14	280,78	130,64	81,47	382,15		
1.1.1	LUC	1.336,21	0,86	0,28	54,10	35,08	48,29	47,71	20,52	92,76	13,96	86,50	14,81	20,02	1,20	31,70	26,56	15,16		
1.1.2	LUK	4.214,23	2,72	-	93,68	81,21	-	124,08	33,67	28,37	60,70	16,43	59,66	885,12	279,58	98,94	54,91	366,99		
1.2	HNK	38.214,45	24,65	0,80	1.429,74	2.077,32	1.097,11	1.296,24	1.202,46	1.279,87	1.621,12	514,66	528,63	2.581,89	1.044,94	676,99	1.877,61	2.181,78		
1.3	CLN	9.648,70	6,22	10,26	536,62	783,59	439,24	311,05	156,14	155,14	579,67	70,13	780,60	158,50	53,41	50,98	76,77	172,66		
1.4	RDD	12.604,26	8,13	-	-	-	-	4.446,11	-	-	-	-	-	5.999,00	-	-	-	2.159,15		
1.5	RPH	33.738,20	21,77	-	2.174,10	760,82	682,71	278,15	895,66	720,63	1.068,81	829,40	538,47	459,32	117,23	1.852,35	1.830,59	2.180,27		
1.6	RSX	22.539,13	14,54	9,66	805,36	922,05	567,37	1.070,42	232,47	418,69	1.170,59	380,18	447,89	847,27	567,51	306,46	735,01	2.026,46		
	RSN	20.781,49	13,41	0,60	805,36	771,50	567,37	996,40	193,20	404,40	1.058,90	380,18	433,70	847,27	403,30	279,10	641,90	1.706,80		
1.7	NTS	544,72	0,35	0,11	13,85	41,32	22,62	15,46	14,63	26,63	21,78	15,58	26,98	21,89	1,83	7,42	9,66	6,47		
1.8	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.9	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.10	NKH	11,46	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,47	-	-	-	-		
2	PNN	4.784,47	3,09	65,69	87,86	201,16	103,04	141,25	83,53	121,13	263,84	99,65	140,75	221,81	38,65	108,11	1.014,75	159,07		
2.1	ONT	1.029,46	0,66	-	20,28	65,93	34,98	24,40	22,89	34,97	38,01	33,17	45,79	44,05	14,30	20,93	28,23	27,83		
2.2	ODT	29,02	0,02	29,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.3	TSC	15,28	0,01	2,10	0,34	0,62	0,20	0,75	0,44	0,39	0,69	0,17	0,73	0,52	0,87	0,23	0,18	0,69		
2.4	CQP	14,07	0,01	1,06	-	-	-	-	-	9,14	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	CAN	0,58	0,00	0,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-		
2.6	DSN	127,47	0,08	10,58	2,78	6,63	4,07	4,84	2,12	2,91	2,96	4,02	6,50	7,20	2,34	2,40	7,27	4,68		
2.6.1	DVH	19,03	0,01	1,15	0,30	0,80	0,70	0,55	0,51	0,42	0,50	0,27	1,31	0,47	0,18	0,18	0,78	0,78		
2.6.2	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.3	DYT	7,25	0,00	2,09	0,14	0,20	0,14	0,20	0,21	0,12	0,20	0,13	0,18	0,35	0,20	0,16	0,25	0,22		
2.6.4	DGD	97,97	0,06	5,73	2,34	5,63	3,23	4,09	1,40	1,97	2,26	3,62	5,01	6,38	1,96	2,06	6,24	3,68		
2.6.5	DTT	1,58	0,00	1,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.6	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.7	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.8	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.9	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6.10	DSK	1,64	0,00	0,03	-	-	-	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7	CSK	75,11	0,05	0,92	-	0,55	2,72	0,09	-	0,04	-	-	8,07	6,42	-	-	-	-		
2.7.1	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7.2	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7.3	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7.4	TMĐ	3,76	0,00	0,17	-	0,12	0,16	0,09	-	0,04	-	-	-	0,18	-	-	-	-		
2.7.5	SKC	41,21	0,03	0,75	-	0,43	2,56	-	-	-	-	-	2,30	0,78	-	-	-	-		
2.7.6	SKS	30,14	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,77	5,46	-	-	-	-		
2.8	CCC	2.478,74	1,60	13,69	29,25	95,11	40,27	48,48	46,95	42,68	191,25	44,18	47,25	79,07	13,07	35,63	935,10	59,02		
2.8.1	DGT	1.140,09	0,74	11,65	26,43	92,19	30,99	38,18	33,16	38,23	38,24	36,10	36,98	74,44	11,49	33,54	69,81	57,05		
2.8.2	DTL	136,44	0,09	0,02	1,64	1,17	7,25	8,25	12,60	2,05	5,19	4,79	8,35	1,62	0,85	1,46	0,70	0,05		
2.8.3	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8.4	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8.5	DDD	1,36	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,09		
2.8.6	DRA	9,07	0,01	-	-	-	-	0,30	-	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8.7	DNL	1.162,32	0,75	0,20	0,26	0,63	0,74	0,51	0,33	0,94	146,92	2,74	0,92	1,13	0,33	0,20	863,48	0,22		
2.8.8	DBV	3,60	0,00	0,09	0,11	-	0,36	0,02	-	-	0,03	0,09	0,06	0,60	0,06	-	0,12	0,11		
2.8.9	DCH	5,27	0,00	0,64	0,30	0,20	-	0,20	-	-	-	-	-	1,01	-	0,20	0,20	-		
2.8.10	DKV	20,59	0,01	1,09	0,51	0,92	0,93	1,02	0,86	1,00	0,87	0,46	0,94	0,27	0,34	0,23	0,79	0,50		
2.9	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.10	TIN	0,26	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.11	NTĐ	453,50	0,29	2,72	19,35	20,53	17,36	26,75	7,58	18,22	13,94	11,36	25,02	7,40	4,26	18,99	17,86	21,61		
2.12	TVC	551,76	0,36	5,24	15,86	11,78	3,45	35,94	3,55	11,80	16,99	5,40	7,39	76,93	3,81	29,93	26,11	45,24		
2.12.1	MNC	4,12	0,00	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.12.2	SON	547,64	0,35	1,12	15,86	11,78	3,45	35,94	3,55	11,80	16,99	5,40	7,39	76,93	3,81	29,93	26,11	45,24		
2.13	PNK	9,21	0,01	-	-	-	-	-	-	0,98	-	1,35	-	-	-	-	-	-		
3	CSD	27.366,48	17,66	4,87	1.120,98	1.554,64	680,63	1.458,54	4,30	313,01	240,40	52,44	78,31	3.403,14	1.480,55	1.121,25	1.577,83	2.318,32		
4																				

ut



HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN THUẬN CHÂU
(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

BIỂU SỐ 01 (tiếp theo)

STT	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
			Xã Muối Ngòi	Xã Mường Bám	Xã Mường Ê	Xã Mường Khương	Xã Nậm Lâu	Xã Nong Lay	Xã Pá Lông	Xã Phổng Lai	Xã Phổng Lăng	Xã Phổng Lập	Xã Púng Tra	Xã Thôn Môn	Xã Tông Cọ	Xã Tông Lạnh	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	122.851,36	2.543,36	6.143,05	7.057,64	5.985,65	11.545,59	1.400,94	2.364,75	8.413,62	1.481,29	3.986,20	2.201,53	1.077,70	2.264,33	2.196,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.550,44	63,92	623,66	483,26	87,66	389,56	20,19	411,95	186,81	97,78	131,01	44,26	142,50	52,26	123,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.336,21	46,80	53,51	103,79	35,87	83,84	-	-	11,28	74,76	55,07	44,26	142,50	52,26	123,62
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.214,23	17,12	570,14	379,47	51,80	305,72	20,19	411,95	175,53	23,02	75,95	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	38.214,45	605,05	2.453,77	2.504,32	2.366,06	2.950,49	429,13	1.262,07	1.804,57	435,32	1.661,72	828,01	144,71	985,35	372,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.648,70	449,37	176,77	150,94	968,10	496,75	319,52	69,33	907,38	89,60	381,60	92,77	188,30	412,93	610,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.604,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.738,20	1.107,33	2.043,05	1.991,63	1.415,54	4.516,17	205,73	-	5.228,63	501,03	686,09	867,54	378,00	114,21	294,74
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.539,13	297,32	807,40	1.893,16	1.114,75	3.158,70	422,65	614,62	267,14	336,91	1.105,73	348,54	214,20	676,98	773,64
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	20.781,49	297,32	807,40	1.643,90	1.011,30	3.158,70	378,90	500,40	167,14	344,98	1.105,73	348,54	214,20	624,00	689,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	544,72	20,37	38,41	34,33	33,54	33,93	3,72	6,78	15,78	20,66	20,04	20,40	9,98	19,42	21,13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	-	-	-	-	-	-	-	3,31	-	-	-	-	3,18	0,50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.784,47	92,73	321,56	195,15	176,10	170,88	57,49	63,06	186,62	117,79	119,72	82,37	73,59	121,92	155,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.029,46	29,11	49,06	46,38	66,38	35,79	24,42	27,73	63,72	40,39	32,18	24,53	35,35	40,61	58,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	29,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,28	0,37	0,76	1,13	0,28	0,84	0,29	0,32	0,35	0,32	0,14	0,43	0,58	0,12	0,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,87
2.5	Đất an ninh	CAN	0,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	127,47	1,81	4,75	3,33	6,30	8,87	2,72	3,01	7,86	2,50	2,95	1,78	1,61	3,37	5,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,03	0,53	0,48	0,64	0,97	1,24	0,46	0,56	1,85	1,04	0,74	0,25	0,08	0,49	0,80
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,25	0,08	0,34	0,05	0,04	0,46	0,09	0,13	0,27	0,10	0,33	0,19	0,09	0,20	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,97	1,20	3,93	2,64	5,29	7,17	2,15	2,32	5,69	1,36	1,88	1,34	1,44	1,72	4,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,64	-	-	-	-	-	0,02	-	0,05	-	-	-	-	0,96	0,18
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	75,11	9,68	-	-	-	-	0,40	-	7,00	2,78	-	-	0,05	22,69	13,69
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,76	0,17	-	-	-	-	0,40	-	2,03	-	-	-	0,05	-	0,34
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,21	8,15	-	-	-	-	-	-	3,25	1,00	-	-	-	13,67	8,32
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,14	1,36	-	-	-	-	-	-	1,72	1,78	-	-	-	9,02	5,03
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.478,74	35,44	179,25	72,34	58,19	65,65	22,57	21,43	85,28	43,14	38,47	33,78	16,81	41,32	44,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.140,09	26,38	45,77	65,99	52,42	60,22	17,91	19,31	51,99	31,48	35,40	24,78	14,41	30,17	35,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	136,44	7,42	2,97	3,52	3,30	3,56	2,89	1,75	30,11	8,72	2,00	1,80	1,40	3,98	7,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,36	-	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,07	-	-	-	-	-	-	-	0,80	0,89	-	6,62	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.162,32	0,42	129,14	0,81	1,11	0,92	0,65	0,12	0,77	0,85	0,50	0,22	0,43	6,41	0,42
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,60	0,03	-	0,85	0,52	0,01	0,15	-	0,10	0,12	0,01	0,02	0,07	0,02	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,27	0,27	0,25	0,32	0,15	0,21	0,41	-	0,31	-	0,06	-	0,20	-	0,34
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	20,59	0,92	0,85	0,85	0,69	0,73	0,56	0,25	1,20	1,08	0,49	0,34	0,30	0,74	0,86
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,26	-	-	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	453,50	10,27	25,44	31,79	15,61	22,65	5,64	8,75	18,70	21,42	18,25	8,74	10,22	7,38	15,69
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	551,76	5,47	61,56	39,93	28,33	37,08	1,25	1,81	3,34	7,25	27,73	13,11	7,97	6,42	11,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	547,64	5,47	61,56	39,93	28,33	37,08	1,25	1,81	3,34	7,25	27,73	13,11	7,97	6,42	11,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,21	0,58	0,74	-	1,00	-	0,21	-	0,36	-	-	-	1,01	-	2,98
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	27.366,48	276,96	1.151,52	1.676,95	596,80	3.838,75	13,51	813,03	961,69	13,71	954,73	272,85	288,77	1.071,00	27,01
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																

mt



ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Thuận Châu	Xã Bán Lám	Xã Bô Mươi	Xã Bon Phàng	Xã Chiềng Bóm	Xã Chiềng La	Xã Chiềng Ngâm	Xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pha	Xã Co Mạ	Xã Co Tông	Xã Ě Tông	Xã Liệp Tè	Xã Long Hẹ
A	B	C	F= 1+2+...+28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		155.002,30	1.820,00	6.316,29	6.457,19	3.641,00	6.651,00	2.643,36	5.040,88	2.064,97	2.616,08	14.602,43	3.584,90	4.254,19	7.203,68	11.586,32
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	131.543,36	1.567,79	5.668,55	4.996,78	2.904,74	6.428,79	2.551,49	4.577,85	1.910,42	2.392,69	13.643,12	2.264,28	3.223,45	4.846,13	9.537,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.511,95	124,76	146,79	115,89	48,24	139,45	53,92	73,87	102,10	74,04	905,05	280,78	130,27	81,47	382,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.333,34	112,31	57,56	39,08	48,24	26,34	20,50	13,66	85,67	14,61	20,02	1,20	31,70	29,56	15,06
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.178,61	12,45	89,23	76,80	-	113,11	33,42	60,21	16,43	59,43	885,03	279,58	98,57	51,91	366,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38.425,00	489,60	1.544,12	2.308,97	1.102,54	481,51	1.132,79	1.516,08	489,03	418,64	2.812,89	1.211,68	801,13	2.035,42	2.246,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.814,55	55,24	540,39	881,86	503,14	284,41	209,16	756,32	104,01	903,18	362,92	152,99	205,93	179,38	350,31
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.238,70	-	-	-	-	4.749,11	-	-	-	-	8.359,60	-	-	-	2.295,90
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.044,00	686,55	2.535,40	759,95	693,20	225,08	908,60	1.075,60	833,90	543,50	552,60	119,40	1.883,40	1.875,50	2.300,60
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.876,40	197,08	888,00	889,00	535,00	537,67	232,44	1.134,20	365,80	426,40	623,70	497,60	195,30	664,70	1.954,90
	<i>Tr. do: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	20.766,49	198,68	805,36	771,14	567,37	540,03	193,20	1.057,88	380,18	433,70	847,27	403,30	278,73	641,90	1.706,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	541,30	14,56	13,85	41,12	22,62	11,56	14,58	21,78	15,58	26,93	21,89	1,83	7,42	9,66	6,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	80,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,47	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.041,00	236,44	91,89	206,47	105,67	111,38	87,80	274,47	102,35	145,39	227,67	40,76	109,69	1.019,68	169,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.053,98	34,71	21,14	66,43	35,42	19,10	23,63	39,87	34,00	46,90	45,18	14,24	21,02	30,73	28,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,97	45,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,58	2,03	0,22	0,50	0,63	1,09	0,34	0,44	0,52	0,67	0,97	0,87	0,14	0,18	0,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,80	20,23	-	1,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	10,59	3,64	0,12	0,12	0,11	0,10	0,10	0,42	0,16	0,16	1,72	0,19	0,11	0,15	0,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	152,99	16,58	3,08	6,71	4,47	4,14	4,05	3,81	4,43	7,04	8,12	2,53	2,70	7,72	5,66
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,71	2,10	0,30	0,80	0,96	0,55	2,41	1,10	0,47	1,31	0,67	0,18	0,18	0,83	1,20
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,60	3,69	0,14	0,20	0,14	0,15	0,21	0,20	0,13	0,18	0,35	0,20	0,16	0,10	0,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	111,60	7,92	2,64	5,71	3,37	3,44	1,43	2,51	3,83	5,55	7,10	2,15	2,36	6,79	4,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,04	2,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,04	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	155,58	9,90	-	0,55	2,86	0,09	-	-	-	8,35	6,43	-	-	0,20	4,40
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	38,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,43	2,41	-	0,12	0,30	0,09	-	-	-	0,28	0,18	-	-	0,20	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,02	1,74	-	0,43	2,56	-	-	-	-	-	2,30	0,78	-	-	4,40
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,14	5,75	-	-	-	-	-	-	-	5,77	5,46	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.643,93	70,46	32,23	108,23	41,65	41,02	49,11	209,35	47,21	49,86	80,93	15,04	44,10	938,98	61,81
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.193,73	55,39	27,61	92,85	31,82	31,68	33,81	42,72	36,93	37,22	74,96	12,64	33,53	72,54	58,59
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	157,04	5,30	1,82	2,67	7,25	7,58	12,60	6,37	6,99	8,39	1,62	0,85	1,46	0,80	0,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	11,45	0,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,27	1,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,29
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,07	1,35	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.231,93	1,67	1,78	11,49	0,74	0,51	2,70	159,68	2,74	3,00	2,27	1,15	8,68	863,48	0,22
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,64	0,09	0,11	-	0,36	0,02	-	0,03	0,09	0,06	0,60	0,06	-	0,12	0,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,52	0,64	0,30	0,20	-	0,20	-	-	-	-	1,01	-	0,20	0,20	0,15
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25,29	4,05	0,61	1,02	1,48	0,73	-	0,56	0,46	1,19	0,47	0,34	0,23	1,69	0,38
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	456,94	21,83	19,35	20,53	17,36	20,06	7,58	13,34	11,36	25,02	7,40	4,26	18,99	17,86	23,81
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	453,21	10,11	15,75	1,69	3,18	25,78	2,99	7,24	3,32	7,39	76,92	3,63	22,63	23,86	45,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	449,09	5,99	15,75	1,69	3,18	25,78	2,99	7,24	3,32	7,39	76,92	3,63	22,63	23,86	45,24
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,21	0,98	-	-	-	-	-	-	-	1,35	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	18.417,94	15,77	555,85	1.253,94	630,59	110,83	4,07	188,55	52,19	78,01	731,65	1.279,86	921,05	1.337,88	1.879,38
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ut



BIỂU SỐ 02 (tiếp theo)

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	 Chỉ tiêu cơ ứng đất	Ma	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Muối Nội	Xã Mường Bám	Xã Mường Ê	Xã Mường Kháng	Xã Nậm Lầu	Xã Nong Lay	Xã Pá Lông	Xã Phông Lái	Xã Phông Ly	Xã Phông Lập	Xã Púng Tra	Xã Thôn Môn	Xã Tổng Cọ	Xã Tổng Lạnh	
A	B	C	F= 1+2+...+28	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	NNP	155.002,30	2.913,05	7.616,13	8.929,74	6.758,55	15.555,23	1.471,93	3.240,84	9.561,92	5.578,80	5.060,64	2.556,74	1.440,05	3.457,23	2.379,16	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	131.543,36	2.575,93	6.290,92	7.620,63	6.057,66	13.077,87	1.385,08	2.611,75	8.603,69	4.770,44	4.115,35	2.246,96	1.073,70	2.411,37	2.188,78	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.511,95	63,70	623,59	482,90	86,39	389,39	20,19	411,95	176,64	108,64	130,47	44,24	140,72	52,11	122,34	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.333,34	46,58	53,51	103,43	40,87	83,67	-	-	11,28	59,35	59,73	44,24	140,72	52,11	122,34	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.178,61	17,12	570,07	379,47	45,53	305,72	20,19	411,95	165,36	49,29	70,75	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38.425,00	494,71	2.360,77	2.731,73	2.230,47	3.210,67	337,57	1.377,64	1.663,51	1.849,61	1.575,18	750,85	44,51	928,12	278,34	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.814,55	618,31	471,16	208,77	1.229,86	509,08	334,41	268,98	1.147,65	287,15	544,85	241,76	307,38	457,67	698,29	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.238,70	-	-	-	-	-	-	-	-	834,09	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.044,00	1.120,80	2.204,30	2.294,00	1.428,00	5.969,30	217,20	-	5.520,60	629,92	830,20	891,50	394,60	233,60	316,70	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.876,40	258,05	592,70	1.868,90	1.049,60	2.965,50	392,20	546,40	76,25	1.024,85	1.014,60	298,20	176,60	718,86	751,90	
	<i>Tr. đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	20.766,49	297,32	807,40	1.643,90	1.010,51	3.157,70	378,90	500,40	167,14	1.005,37	1.105,37	348,24	214,20	621,50	683,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	541,30	20,37	38,41	34,33	33,34	33,93	3,52	6,78	15,73	36,18	20,04	20,40	9,88	17,84	20,71	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	80,00	-	-	-	-	-	80,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	-	-	-	-	-	-	-	3,31	-	-	-	-	3,18	0,50	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.041,00	90,64	327,31	206,74	186,16	180,51	77,51	68,10	197,26	159,73	125,61	87,41	78,77	152,72	173,09	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.053,98	31,70	49,48	47,38	67,08	36,79	24,64	28,23	64,85	48,29	32,87	26,57	37,92	38,56	59,14	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,58	1,12	0,63	2,12	2,88	0,64	0,69	0,32	1,35	0,20	0,14	1,15	0,58	0,12	0,42	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,80	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	3,87	
2.5	Đất an ninh	CAN	10,59	0,13	0,13	0,10	0,89	0,90	0,15	0,17	0,11	0,12	0,12	0,13	0,13	0,10	0,14	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	152,99	1,99	5,48	4,40	8,86	10,83	2,72	3,31	10,97	4,13	4,60	2,92	2,20	3,61	5,95	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,71	0,53	0,66	1,54	2,60	2,71	0,46	0,61	2,10	0,80	1,31	0,61	0,38	0,59	0,75	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,60	0,08	0,34	0,08	0,04	0,46	0,09	0,13	0,27	0,15	0,33	0,19	0,09	0,20	0,10	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	111,60	1,38	4,48	2,78	6,22	7,66	2,15	2,57	8,55	3,18	2,96	2,12	1,73	1,86	4,92	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,04	-	-	-	-	-	0,02	-	0,05	-	-	-	-	0,96	0,18	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	155,58	4,04	1,30	-	0,20	0,20	20,90	-	10,00	0,45	-	0,05	60,97	24,69	-	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	38,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,00	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,43	0,17	-	-	0,20	0,20	0,40	-	5,03	0,45	-	-	0,05	-	0,34	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,02	2,51	0,30	-	-	-	20,50	-	3,25	-	-	-	-	8,92	8,32	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,14	1,36	1,00	-	-	-	-	-	1,72	-	-	-	-	14,05	16,03	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.643,93	35,78	195,35	72,98	66,80	72,42	21,33	25,92	87,84	77,27	49,41	34,79	19,18	41,96	52,93	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.193,73	26,57	46,30	66,65	52,44	67,72	16,89	21,65	52,79	50,69	38,45	25,47	15,21	30,39	40,22	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	157,04	7,42	3,21	3,72	5,00	3,56	2,89	1,75	30,81	18,44	1,90	1,80	1,40	4,15	7,24	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	11,45	-	0,61	-	-	-	-	-	-	5,20	-	-	1,35	-	3,38	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,27	-	0,55	-	-	-	-	-	0,93	-	-	-	0,44	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,07	0,15	-	0,20	0,50	-	-	-	0,80	-	-	6,62	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.231,93	0,42	143,64	0,81	7,03	0,92	0,65	0,12	0,77	1,10	8,88	0,22	0,43	6,41	0,42	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,64	0,03	0,02	0,85	0,52	0,01	0,15	-	0,10	0,12	0,01	0,02	0,07	0,02	0,05	
2.8.9	Đất cho dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,52	0,27	0,25	0,32	0,15	0,21	0,41	-	0,31	-	0,06	-	-	-	0,64	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25,29	0,92	0,77	0,43	1,16	-	0,34	2,40	1,33	1,72	0,10	0,66	0,28	0,99	0,98	
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,50	-	-	6,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,72	-	-	1,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	456,94	10,13	25,44	31,79	15,61	22,65	5,64	8,75	19,08	27,52	18,25	8,74	10,72	7,38	16,49	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	453,21	5,17	48,76	39,76	22,83	33,08	1,24	1,39	2,69	1,75	20,22	13,11	6,99	0,01	6,48	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	449,09	5,17	48,76	39,76	22,83	33,08	1,24	1,39	2,69	1,75	20,22	13,11	6,99	0,01	6,48	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,21	0,58	0,74	-	1,00	-	0,21	-	0,36	-	-	-	1,01	-	2,98	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	18.417,94	246,47	997,90	1.102,37	514,73	2.296,85	9,34	560,99	760,98	648,63	819,69	222,37	287,58	893,14	17,29	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

wt



DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

BIỂU SỐ 03

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Thuận Châu	Xã Bán Lầu	Xã Bô Mười	Xã Bon Phặng	Xã Chiềng Bôm	Xã Chiềng La	Xã Chiềng Ngâm	Xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pha	Xã Co Mạ	Xã Co Tông	Xã É Tông	Xã Lập Tề	Xã Long Hẹ
A	B	C	D=1+2+...+28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	171,47	39,61	2,92	4,11	1,89	2,58	3,29	8,62	1,60	2,91	4,12	1,18	1,29	3,28	9,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,65	13,91	0,23	0,41	0,05	0,78	0,07	0,79	0,78	0,43	0,01	-	0,37	-	0,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	20,92	13,91	0,14	-	0,05	0,78	0,02	0,30	0,78	0,20	-	-	-	-	0,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,73	-	0,09	0,41	-	-	0,05	0,49	-	0,23	0,01	-	0,37	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	63,69	12,95	0,57	0,84	1,16	0,61	1,21	3,13	0,25	0,82	3,51	0,77	0,55	1,19	6,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46,34	6,98	1,18	1,43	0,68	0,12	1,93	3,22	0,57	1,64	0,38	0,37	-	2,09	2,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,68	2,20	0,92	0,87	-	0,02	-	0,20	-	-	0,02	0,04	-	-	0,94
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21,04	3,50	0,02	0,36	-	1,02	0,03	1,28	-	0,02	0,20	-	0,37	-	0,28
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	15,00	1,90	-	0,36	-	0,10	-	1,02	-	-	-	-	0,37	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,07	0,07	-	0,20	-	0,03	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	106,75	7,76	0,11	10,09	0,63	1,58	1,44	13,05	2,10	0,14	0,06	0,48	7,40	2,25	1,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,54	0,30	-	-	0,12	0,30	0,01	1,87	0,02	0,04	0,05	0,30	-	-	0,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36	0,05	-	-	-	-	-	0,05	-	0,10	-	-	0,09	-	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,98	0,80	-	-	-	0,05	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,09	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,09	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,80	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6,60	0,25	-	-	0,04	0,06	0,87	0,74	-	-	-	-	0,01	-	0,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,54	0,06	-	-	-	-	-	0,23	-	-	-	-	0,01	-	0,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,60	-	-	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,27	0,19	-	-	0,04	0,06	0,87	0,52	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,95	-	-	-	0,20	-	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	85,51	6,30	0,11	10,09	0,27	1,17	0,56	9,75	2,08	-	0,01	0,18	7,30	2,25	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	85,51	6,30	0,11	10,09	0,27	1,17	0,56	9,75	2,08	-	0,01	0,18	7,30	2,25	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mt



BIỂU SỐ 03 (tiếp theo)

DIỆN TÍCH THU HỜI ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT		Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Muối Nội	Xã Mường Bám	Xã Mường É	Xã Mường Khương	Xã Nậm Lầu	Xã Nong Lay	Xã Pá Lông	Xã Phông Lái	Xã Phông Ly	Xã Phông Lập	Xã Púng Tra	Xã Thôn Mòn	Xã Tông Cọ	Xã Tông Lạnh
A	B	C	D=1+2+...+28	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	171,47	1,37	1,71	10,62	7,02	8,08	0,65	2,50	8,13	5,63	4,63	2,52	1,96	15,81	13,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,65	-	0,05	0,06	1,27	0,17	-	-	0,24	2,32	0,54	0,02	0,67	0,15	1,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	20,92	-	-	0,06	-	0,17	-	-	-	2,00	0,34	0,02	0,67	0,15	1,23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,73	-	0,05	-	1,27	-	-	-	0,24	0,32	0,20	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	63,69	0,32	1,25	2,49	1,46	3,84	0,39	2,25	2,92	0,69	1,09	1,72	0,67	6,97	3,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46,34	0,60	0,41	2,07	3,26	2,37	0,26	0,25	4,67	1,05	1,50	0,13	0,57	4,61	1,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,68	0,35	-	6,00	0,04	0,30	-	-	-	0,28	0,50	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21,04	0,10	-	-	0,79	1,40	-	-	0,25	0,82	1,00	0,65	0,05	2,50	6,40
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	15,00	-	-	-	0,79	1,00	-	-	-	0,30	0,36	0,30	-	2,50	6,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,07	-	-	-	0,20	-	-	-	0,05	0,47	-	-	-	1,58	0,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	106,75	0,15	0,80	0,68	4,83	4,25	0,25	0,42	1,13	16,42	8,01	0,08	1,28	14,95	5,37
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,54	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	0,01	-	-	3,10	0,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	0,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,75	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,75	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6,60	-	-	0,50	0,08	0,25	0,24	-	0,48	1,10	0,49	-	0,30	0,69	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,54	-	-	-	-	-	-	-	0,45	0,60	-	-	-	0,69	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	0,10	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,27	-	-	0,50	0,08	0,25	0,24	-	0,03	-	0,39	-	0,10	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,95	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	85,51	-	0,80	0,17	4,75	4,00	0,01	0,42	0,65	15,12	7,51	-	0,98	6,41	4,62
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	85,51	-	0,80	0,17	4,75	4,00	0,01	0,42	0,65	15,12	7,51	-	0,98	6,41	4,62
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mt



BIỂU SỐ 04

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT		Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Thuận Châu	Xã Bàn Lãm	Xã Bô Mươi	Xã Bon Phàng	Xã Chiềng Bôm	Xã Chiềng La	Xã Chiềng Ngâm	Xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pha	Xã Co Mạ	Xã Co Tông	Xã Ė Tông	Xã Liệp Tè	Xã Long Hẹ
A	B	C	D=1+2+...+28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	213,09	41,43	3,78	4,61	2,59	3,68	4,04	8,78	2,45	4,34	4,96	1,42	1,38	3,98	10,25
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,56	14,53	0,99	0,41	0,05	0,78	0,27	0,79	0,83	0,43	0,09	-	0,37	-	0,10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	87,29	14,15	0,62	1,04	1,44	1,66	1,71	3,16	0,50	1,42	4,07	0,96	0,59	1,59	6,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	60,10	6,98	1,23	1,73	1,10	0,17	1,98	3,35	1,12	2,42	0,58	0,42	0,05	2,39	2,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,68	2,20	0,92	0,87	-	0,02	-	0,20	-	-	0,02	0,04	-	-	0,94
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	21,04	3,50	0,02	0,36	-	1,02	0,03	1,28	-	0,02	0,20	-	0,37	-	0,28
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>15,00</i>	<i>1,90</i>	-	<i>0,36</i>	-	<i>0,10</i>	-	<i>1,02</i>	-	-	-	-	<i>0,37</i>	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,42	0,07	-	0,20	-	0,03	0,05	-	-	0,05	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	1.838,66	-	-	32,69	32,37	90,74	-	35,11	14,38	21,47	223,37	69,91	110,79	70,31	71,28
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	9,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1.828,73	-	-	32,69	32,37	90,74	-	35,11	14,38	21,47	223,37	69,91	110,79	70,31	71,28
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	80,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	0,90	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,90	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

unt



BIỂU SỐ 04 (tiếp theo)

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Muối Nọi	Xã Mường Bám	Xã Mường É	Xã Mường Khương	Xã Nậm Lâu	Xã Nong Lay	Xã Pá Lông	Xã Phổng Lái	Xã Phổng Ly	Xã Phổng Lập	Xã Púng Tra	Xã Thôn Môn	Xã Tổng Cọ	Xã Tổng Lạnh
A	B	C	D=1+2+...+28	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	213,09	2,76	2,13	11,12	7,99	8,78	17,85	3,00	9,26	7,13	5,33	4,56	3,99	16,71	14,79
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,56	0,22	0,07	0,36	1,27	0,17	-	-	0,24	2,82	0,54	0,02	1,78	0,15	1,28
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	87,29	0,69	1,45	2,59	2,13	4,24	11,54	2,65	3,70	1,64	1,54	2,88	1,14	7,22	4,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	60,10	1,40	0,61	2,17	3,56	2,67	6,11	0,35	5,02	1,10	1,75	1,01	0,92	5,26	2,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,68	0,35	-	6,00	0,04	0,30	-	-	-	0,28	0,50	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	21,04	0,10	-	-	0,79	1,40	-	-	0,25	0,82	1,00	0,65	0,05	2,50	6,40
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	15,00	-	-	-	0,79	1,00	-	-	-	0,30	0,36	0,30	-	2,50	6,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,42	-	-	-	0,20	-	0,20	-	0,05	0,47	-	-	0,10	1,58	0,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	1.838,66	39,17	214,70	44,26	64,36	211,80	30,45	68,22	200,57	-	90,13	49,69	37,55	-	15,34
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	9,93	-	-	-	-	-	-	-	9,93	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	1.828,73	39,17	214,70	44,26	64,36	211,80	30,45	68,22	190,64	-	90,13	49,69	37,55	-	15,34
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	80,00	-	-	-	-	-	80,00	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	0,90	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,90	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ut



KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

BIỂU SỐ 05

STT	Ma	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			Thị trấn Thuận Châu	Xã Bàn Lám	Xã Bô Mười	Xã Bon Phàng	Xã Chiềng Bôm	Xã Chiềng La	Xã Chiềng Ngâm	Xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pha	Xã Co Mạ	Xã Co Tông	Xã Ế Tông	Xã Lấp Tè	Xã Long Hẹ
A	C	D=1+2+...+28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.899,75	564,88	300,00	50,00	300,00		50,00			2.670,60	200,00	200,00	239,00	438,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.157,82	120,00	300,00	50,00			50,00			310,00	200,00	200,00	239,00	240,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.258,56	-	-	-	300,00	-	-	-	-	2.360,60	-	-	-	136,75
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.294,33	362,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61,71
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	187,04	82,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	48,79	6,75	0,25	0,70	0,04	0,06	0,23	1,85	0,25	0,30	0,89	0,69	0,20	0,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,26	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	0,29	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,85	0,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	4,55	3,26	-	-	-	-	-	0,16	-	-	0,19	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,42	0,55	-	0,04	0,06	-	-	-	0,10	0,50	-	-	-	0,28
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,52	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,24	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,35	-	-	-	0,06	-	-	-	0,10	0,50	-	-	-	0,19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,31	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	20,44	0,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,20	0,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	18,03	0,42	0,25	0,70	-	0,23	1,35	0,09	0,20	0,10	0,50	0,20	0,95	0,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6,17	0,20	0,05	0,50	-	0,03	0,60	0,09	-	0,10	0,50	-	0,05	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,77	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,25	0,20	0,20	-	-	0,20	0,75	-	0,20	-	-	0,20	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,65	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,90	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

unt



KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

BIỂU SỐ 05 (tiếp theo)

STT	Mô tả	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Muối Nại	Xã Mường Bám	Xã Mường É	Xã Mường Khương	Xã Nậm Lầu	Xã Nong Lay	Xã Pá Lông	Xã Phổng Lái	Xã Phổng Ly	Xã Phổng Lập	Xã Púng Tra	Xã Thôn Môn	Xã Tông Cọ	Xã Tông Lạnh
A	B	C	D=1+2+...+28	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.899,75	30,00	150,00	574,11	80,00	1.541,05	2,00	250,00	199,33	705,45	134,48	50,00	-	163,77	6,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.157,82	30,00	150,00	270,00	80,00	260,82	-	250,00	98,00	180,00	80,00	50,00	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.258,56	-	-	-	-	-	-	-	-	461,21	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.294,33	-	-	284,11	-	1.260,23	-	-	101,33	44,24	54,48	-	-	119,39	6,62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	187,04	-	-	20,00	-	20,00	-	-	-	20,00	-	-	-	44,38	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,00	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	48,79	0,49	3,62	0,47	2,07	0,85	2,17	2,04	1,38	2,64	0,56	0,48	1,19	14,09	3,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,26	0,30	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,15	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	4,55	0,13	-	-	0,05	-	0,15	0,17	-	-	-	0,07	0,13	0,10	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,42	0,06	0,10	0,10	0,44	0,13	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,52	-	-	0,10	0,10	0,13	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,35	0,06	0,10	-	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	20,44	-	1,00	-	-	-	2,00	-	1,00	-	-	-	-	13,77	2,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,24	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,20	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,53	2,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	18,03	-	2,52	0,23	1,58	0,72	-	1,87	0,38	2,64	0,50	0,31	1,06	0,07	0,96
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6,17	-	-	0,08	-	0,72	-	1,87	0,38	0,80	-	0,01	0,16	-	0,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-	0,07	0,07
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,39	-	-	-	-	-	-	-	-	1,20	-	-	0,33	-	0,86
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,37	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,25	-	2,50	-	0,50	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,65	-	-	0,15	0,58	-	-	-	-	0,50	-	0,30	0,20	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,14	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

wt

STT	Tên địa điểm	Mã địa điểm	Diện tích đất dự kiến năm 2024	Chuyển đổi đất đai (2024-2030)																													
				NQP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RXX	RSN	NTS	CNT	LMU	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	QOP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-	122.630,27	5.511,95	1.333,34	4.178,61	35.267,18	12.989,21	12.980,14	34.749,67	20.689,36	20.766,49	541,30	78,00	-	11,46	213,09	30,86	15,91	7,79	13,73	3,52	17,34	2,87	-	1,28	12,34	0,45	-	-	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.550,44	5.521,88	5.511,95	1.333,34	4.178,61	-	9,93	-	-	-	-	-	-	-	-	28,56	4,81	6,18	0,45	-	-	1,66	0,33	-	-	0,48	0,45	-	-	-	
1.1.1	Đất chuyển trồng lúa	LUC	1.336,21	1.312,34	1.312,34	1.312,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,87	3,85	6,18	0,45	-	-	1,64	0,31	-	-	0,48	0,45	-	-	-	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	38.216,44	4.213,23	4.209,54	4.199,61	21,00	-	9,93	-	-	-	-	-	-	-	-	4,69	0,96	-	-	-	-	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38.216,44	38.127,16	-	-	-	34.449,66	3.219,68	375,88	12,94	-	-	-	-	-	-	69,00	-	-	-	-	8,50	2,53	4,88	1,04	-	-	3,84	-	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.648,70	9.588,60	-	-	-	-	9.579,60	-	-	-	-	-	-	-	-	9,00	-	-	-	-	0,82	7,81	0,98	-	0,08	6,75	-	-	-	-	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.604,26	12.604,26	-	-	-	-	-	-	12.604,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.738,20	33.725,52	-	-	-	-	-	-	33.725,52	-	-	-	-	-	-	12,68	0,60	-	0,35	2,00	0,17	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RXX	22.539,13	22.518,09	-	-	-	817,52	-	1.011,21	20.689,36	20.766,49	-	-	-	-	-	21,04	0,50	-	-	-	2,95	0,48	-	1,20	1,27	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	20.781,49	-	-	-	-	-	-	-	-	20.766,49	-	-	-	-	-	15,60	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-
1.7	Đất muối trồng thủy sản	NTS	544,72	541,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	541,30	-	-	-	3,42	0,35	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	11,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.784,47	5,34	-	-	-	-	5,34	-	-	-	-	-	-	-	-	4.779,13	1.021,86	29,21	13,69	14,07	2,52	133,23	25,32	-	7,08	97,91	1,28	-	-	-	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.029,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.029,47	1.021,01	0,20	0,04	-	0,04	0,30	0,30	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	29,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29,02	28,96	-	-	-	0,03	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng cơ sở cơ quan	TSC	15,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,28	0,05	0,05	13,41	-	1,55	0,20	0,15	-	0,05	-	-	-	-	-	
2.4	Đất quốc phòng	COP	14,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,07	-	-	-	14,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,58	-	-	-	-	0,15	126,52	19,38	-	7,05	97,67	0,78	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	127,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	127,47	-	-	-	-	19,03	18,94	-	-	0,09	-	-	-	-	-	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	7,10	0,05	-	7,05	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,97	-	-	-	-	97,97	0,39	-	-	97,58	-	-	-	-	-	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,58	-	-	-	-	0,78	-	-	-	-	0,78	-	-	-	-	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở nuôi gia súc	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,64	-	-	-	-	1,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	75,10	5,34	-	-	-	-	5,34	-	-	-	-	-	-	-	-	69,76	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,21	5,34	-	-	-	-	5,34	-	-	-	-	-	-	-	-	35,87	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	COC	2.478,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.478,74	0,20	-	0,24	-	0,20	4,40	4,21	-	-	0,19	-	-	-	-	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.140,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.140,09	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	136,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	136,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất cơ sở di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.162,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.162,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,27	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	20,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,59	-	-	0,24	-	0,16	4,40	4,21	-	0,19	-	-	-	-	-	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TN	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	453,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	453,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất cơ sở mặt nước chuyên dùng	TVC	551,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	551,77	0,30	-	-	-	-	1,78	1,28	-	-	0,50	-	-	-	-	
2.12.1	Đất cơ sở mặt nước chuyên dùng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12.2	Đất cơ sở mặt nước dạng sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	547,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	547,65	0,30	-	-	-	-	1,78	1,28	-	-	0,50	-	-	-	-	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	27.366,48	8.899,75	-	-	-	3.157,82	-	-	3.258,56	2.294,33	187,04	-	-	-	-	48,79	1,26	0,85	0,10	1,90	4,55	2,42	0,52	-	0,24	1,35	0,31	-	-	-	
-	Tổng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Cộng tăng	-	9.166,97	8.905,09	-	21,00	-</																										

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Mã	Diện tích đất dự năm 2024	Chu chuyển đất đai (2024-2030)																							Giảm khác	Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2030								
			DNG	DSK	CSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD				TVC	MNC	SON	PNK	CSD			
T - Diện tích tự nhiên			-	-	0,40	52,47	-	10,22	-	5,65	19,80	16,80	59,72	26,80	3,22	-	1,47	1,83	0,50	18,13	-	0,45	7,32	6,50	0,90	4,35	-	-	-	-	-	213,09	8.692,01	131.543,36		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.1	Đất nông lúa	LUA	5.550,44	-	0,40	1,16	-	0,09	-	1,07	-	-	14,30	7,23	1,47	-	0,84	-	-	2,31	-	2,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,49	(38,49)	5.511,95	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.336,21	-	0,40	1,11	-	0,09	-	1,02	-	-	10,64	6,70	0,91	-	0,79	-	-	0,23	-	2,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,87	(2,87)	1.333,34	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUL	4.214,23	-	-	0,05	-	-	-	0,05	-	-	3,66	0,53	0,56	-	0,05	-	-	2,08	-	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35,62	(35,62)	4.178,61	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38.214,44	-	-	27,18	-	4,50	-	3,58	13,10	6,00	19,95	7,44	0,58	-	0,22	1,30	0,35	5,97	-	0,10	3,98	1,00	0,30	2,90	-	-	-	-	-	-	3.764,79	210,56	38.425,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.648,70	-	-	11,65	-	4,15	-	1,00	6,50	-	13,69	5,82	0,49	-	0,21	0,28	0,15	5,56	-	0,35	0,83	0,60	-	1,05	-	-	-	-	-	-	69,10	3.165,85	12.814,55	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.604,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.738,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.539,13	-	-	10,80	-	-	-	-	-	-	10,80	6,39	2,98	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	20.781,49	-	-	10,40	-	-	-	-	-	-	10,40	4,30	1,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	544,72	-	-	1,68	-	1,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNP	4.784,47	-	1,64	82,67	-	14,54	-	3,78	34,22	30,14	2.566,18	1.160,76	153,54	-	7,59	2,67	9,07	1.208,55	3,62	5,07	15,32	-	0,68	452,59	453,21	4,12	449,09	9,21	-	5,34	256,54	5.041,00		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.029,47	-	-	4,52	-	3,10	-	0,02	1,40	-	3,36	3,02	0,12	-	-	-	-	0,02	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,46	24,51	1.053,98
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	29,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	16,95	45,97
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,87	6,30	21,58
2.4	Đất quốc phòng	QOP	14,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	127,47	-	1,64	-	-	-	-	-	-	-	0,80	-	-	-	-	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,95	25,52	152,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	9,68	28,71
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	1,35	8,60	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,39	13,63	111,60	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,80	-	-	-	-	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,80	0,46	2,04	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,64	-	1,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	75,10	-	-	69,46	-	4,75	-	3,76	30,82	30,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN THUẬN CHÂU
(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

BIỂU SỐ 07

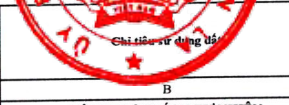
STT	 Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Thuận Châu	Xã Bản Lám	Xã Bô Mười	Xã Bon Phặng	Xã Chiềng Bôm	Xã Chiềng La	Xã Chiềng Ngâm	Xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pha	Xã Co Mạ	Xã Co Tông	Xã Ê Tông	Xã Liệp Tè	Xã Long Hẹ
A		C	F= 1+2+...+28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		155.002,29	1.820,00	6.316,29	6.457,19	3.641,00	6.651,00	2.643,36	5.040,88	2.064,97	2.616,08	14.602,43	3.584,90	4.254,19	7.203,68	11.586,32
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	122.968,05	1.595,13	5.185,31	4.701,36	2.857,03	6.130,58	2.553,19	4.531,07	1.912,33	2.394,40	10.976,14	2.064,79	3.024,73	4.608,71	9.106,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.524,84	127,67	147,78	116,30	48,29	139,49	54,19	74,46	102,48	74,06	905,14	280,78	130,64	81,47	382,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.320,77	115,22	54,10	35,08	48,29	26,38	20,52	13,76	86,05	14,63	20,02	1,20	31,70	26,56	15,06
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.204,07	12,45	93,68	81,21	-	113,11	33,67	60,70	16,43	59,43	885,12	279,58	98,94	54,91	366,99
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	37.932,80	502,38	1.424,27	2.072,29	1.082,02	822,13	1.196,47	1.618,87	509,63	502,90	2.575,99	1.044,40	671,93	1.872,06	2.181,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.823,58	61,39	540,69	788,59	454,02	230,53	159,80	576,73	75,06	804,12	163,06	53,04	55,93	79,92	171,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.604,26	-	-	-	-	4.073,23	-	-	-	-	5.999,00	-	-	-	2.159,15
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.730,47	688,55	2.173,38	760,82	682,71	-	895,66	1.068,64	829,40	538,47	459,32	117,23	1.852,35	1.830,59	2.179,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.716,47	200,58	885,34	922,05	567,37	628,51	232,44	1.170,59	380,18	447,87	847,27	567,51	306,46	735,01	2.026,46
	Tr. đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	20.780,49	200,58	805,36	771,50	567,37	540,13	193,20	1.058,90	380,18	433,70	847,27	403,30	279,10	641,90	1.706,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	544,17	14,56	13,85	41,32	22,62	11,59	14,63	21,78	15,58	26,98	21,89	1,83	7,42	9,66	6,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	80,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,47	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.861,06	206,12	90,20	201,19	103,34	109,53	86,10	270,00	100,35	143,58	223,16	39,75	108,21	1.017,15	161,23
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.036,46	34,91	20,38	65,93	35,14	18,40	23,04	40,79	33,21	45,90	44,30	14,39	21,02	30,23	27,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	35,09	35,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,27	2,03	0,22	0,50	0,11	1,09	0,34	0,44	0,67	0,67	0,47	0,87	0,14	0,18	0,62
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,07	10,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	7,62	3,64	0,12	0,12	0,11	0,10	0,10	0,42	0,16	0,16	0,22	0,19	0,11	0,15	0,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	128,88	13,22	2,78	6,63	4,07	3,63	2,12	3,15	4,02	6,50	7,20	2,34	2,40	7,17	4,68
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,11	2,10	0,30	0,80	0,70	0,41	0,51	0,69	0,27	1,31	0,47	0,18	0,18	0,83	0,78
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,10	2,22	0,14	0,20	0,14	0,15	0,21	0,20	0,13	0,18	0,35	0,20	0,16	0,10	0,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	98,94	7,38	2,34	5,63	3,23	3,07	1,40	2,26	3,62	5,01	6,38	1,96	2,06	6,24	3,68
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,09	1,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,64	0,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	91,08	3,93	-	0,55	2,86	0,09	-	-	-	8,35	6,43	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,58	0,41	-	0,12	0,30	0,09	-	-	-	0,28	0,18	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,37	1,74	-	0,43	2,56	-	-	-	-	2,30	0,78	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,14	1,78	-	-	-	-	-	-	-	5,77	5,46	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.533,63	69,73	31,49	95,14	40,25	39,21	49,37	194,27	44,18	49,59	80,21	13,89	35,62	935,63	61,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.167,91	55,18	27,15	92,19	30,97	30,28	33,21	40,42	36,10	37,20	74,44	11,49	33,53	70,24	59,09
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	141,61	5,30	1,64	1,17	7,25	7,19	12,60	5,19	4,79	8,39	1,62	0,85	1,46	0,80	0,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,57	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,22	0,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,09
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,07	1,35	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.181,17	1,67	1,78	0,66	0,74	0,51	2,70	147,85	2,74	3,00	2,27	1,15	0,20	863,48	0,22
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,60	0,09	0,11	-	0,36	0,02	-	0,03	0,09	0,06	0,60	0,06	-	0,12	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,27	0,64	0,30	0,20	-	0,20	-	-	-	-	1,01	-	0,20	0,20	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,20	4,07	0,51	0,92	0,93	0,71	0,86	0,78	0,46	0,94	0,27	0,34	0,23	0,79	0,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	453,50	21,53	19,35	20,53	17,36	20,06	7,58	13,94	11,36	25,02	7,40	4,26	18,99	17,86	21,61
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	529,95	10,86	15,86	11,78	3,45	26,95	3,55	16,99	5,40	7,39	76,93	3,81	29,93	25,93	45,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,12	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	525,83	6,74	15,86	11,78	3,45	26,95	3,55	16,99	5,40	7,39	76,93	3,81	29,93	25,93	45,24
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,21	0,98	-	-	-	-	-	-	1,35	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	27.173,19	18,75	1.040,78	1.554,64	680,63	410,89	4,07	239,80	52,28	78,11	3.403,14	1.480,36	1.121,25	1.577,83	2.318,32
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

wt



BIỂU SỐ 07 (tiếp theo)

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN THUẬN CHÂU
(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn Sơn)

STT	 Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Mũi Nọi	Xã Mường Băm	Xã Mường Ế	Xã Mường Khương	Xã Nậm Lầu	Xã Nông Lay	Xã Pá Lông	Xã Phông Lái	Xã Phông Ly	Xã Phông Lập	Xã Púng Tra	Xã Thôn Môn	Xã Tông Cọ	Xã Tông Lạnh
A	B	C	F= 1+2+...+28	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		155.002,29	2.913,05	7.616,13	8.929,74	6.758,55	15.555,23	1.471,93	3.240,84	9.561,92	5.578,80	5.060,64	2.556,74	1.440,05	3.457,23	2.379,16
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	122.968,05	2.548,65	6.143,00	7.070,17	5.985,36	11.563,73	1.386,79	2.364,69	8.413,09	4.090,21	3.983,11	2.201,06	1.076,97	2.304,17	2.195,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.524,84	63,92	623,66	483,26	87,66	389,39	20,19	411,95	176,88	110,33	130,79	44,26	142,37	52,26	123,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.320,77	46,80	53,51	103,79	35,87	83,67	-	-	11,28	60,42	54,85	44,26	142,37	52,26	123,12
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.204,07	17,12	570,14	379,47	51,80	305,72	20,19	411,95	165,60	49,91	75,95	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	37.932,80	590,03	2.438,74	2.482,75	2.360,79	2.935,29	349,71	1.262,03	1.788,93	1.671,15	1.646,25	827,84	144,55	985,22	372,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.823,58	469,69	191,75	170,04	973,08	511,25	305,00	69,31	932,42	287,88	395,34	92,47	187,86	412,91	610,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.604,26	-	-	-	-	-	-	-	-	372,88	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.730,47	1.107,33	2.043,05	1.986,63	1.415,54	4.516,17	205,73	-	5.228,63	585,76	685,59	867,54	378,00	114,21	294,74
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.716,47	297,32	807,40	1.913,16	1.114,75	3.177,70	422,65	614,62	267,14	1.025,64	1.105,09	348,54	214,20	716,98	773,64
1.6	Tr. đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	20.780,49	297,32	807,40	1.643,90	1.011,30	3.157,70	378,90	500,40	167,14	1.005,67	1.105,73	348,54	214,20	624,00	689,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	544,17	20,37	38,41	34,33	33,54	33,93	3,52	6,78	15,78	36,57	20,04	20,40	9,98	19,42	20,93
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	80,00	-	-	-	-	-	80,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	-	-	-	-	-	-	-	3,31	-	-	-	-	3,18	0,50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.861,06	87,56	323,61	202,76	176,44	173,03	75,78	63,29	187,53	151,87	123,01	82,90	74,44	122,16	156,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.036,46	29,15	49,11	46,38	66,38	35,79	23,56	27,79	63,85	47,20	32,21	24,93	36,07	40,65	57,90
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	35,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,27	0,37	0,63	1,13	0,28	0,64	0,29	0,32	0,35	0,20	0,14	0,43	0,58	0,12	0,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	7,62	0,13	0,13	0,10	0,12	0,20	0,15	0,17	0,11	0,12	0,12	0,13	0,13	0,10	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	128,88	1,81	4,75	3,80	6,32	8,87	2,72	3,01	7,86	4,00	3,67	1,78	1,61	3,47	5,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,11	0,53	0,48	1,11	0,99	1,24	0,46	0,56	1,85	0,80	0,84	0,25	0,08	0,59	0,80
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,10	0,08	0,34	0,05	0,04	0,46	0,09	0,13	0,27	0,15	0,33	0,19	0,09	0,20	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	98,94	1,20	3,93	2,64	5,29	7,17	2,15	2,32	5,69	3,05	2,50	1,34	1,44	1,72	4,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,64	-	-	-	-	-	0,02	-	0,05	-	-	-	-	0,96	0,18
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	91,08	4,34	-	-	0,20	-	20,90	-	7,00	-	-	-	0,05	22,69	13,69
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,58	0,17	-	-	0,20	-	0,40	-	2,03	-	-	-	0,05	-	0,34
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,37	2,81	-	-	-	-	20,50	-	3,25	-	-	-	-	13,67	8,32
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,14	1,36	-	-	-	-	-	-	1,72	-	-	-	-	9,02	5,03
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.533,63	35,44	187,25	72,34	58,19	71,80	21,07	21,43	85,95	58,54	42,40	33,78	16,81	41,32	47,67
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.167,91	26,38	45,77	65,99	52,42	66,37	16,41	19,31	52,77	44,41	38,25	24,78	14,41	30,17	38,98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	141,61	7,42	2,97	3,52	3,30	3,56	2,89	1,75	30,11	11,69	1,90	1,80	1,40	3,98	7,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,22	-	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,07	-	-	-	-	-	-	-	0,80	-	-	6,62	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.181,17	0,42	137,14	0,81	1,11	0,92	0,65	0,12	0,77	1,10	1,68	0,22	0,43	6,41	0,42
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,60	0,03	-	0,85	0,52	0,01	0,15	-	0,10	0,12	0,01	0,02	0,07	0,02	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,27	0,27	0,25	0,32	0,15	0,21	0,41	-	0,31	-	0,06	-	0,20	-	0,34
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,20	0,92	0,85	0,85	0,69	0,73	0,56	0,25	1,09	1,22	0,49	0,34	0,30	0,74	0,86
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,50	-	-	6,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,80	-	-	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	453,50	10,27	25,44	31,79	15,61	22,65	5,64	8,75	18,70	27,52	18,25	8,74	10,22	7,38	15,69
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	529,95	5,47	55,56	39,93	28,33	33,08	1,25	1,81	3,34	14,29	26,22	13,11	7,97	6,42	9,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	525,83	5,47	55,56	39,93	28,33	33,08	1,25	1,81	3,34	14,29	26,22	13,11	7,97	6,42	9,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,21	0,58	0,74	-	1,00	-	0,21	-	0,36	-	-	-	1,01	-	2,98
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	27.173,19	276,83	1.149,52	1.656,81	596,75	3.818,47	9,36	812,86	961,31	1.336,72	954,53	272,78	288,64	1.030,90	26,87
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ut



BIỂU SỐ 08

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	 Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Thuận Châu	Xã Bân Lám	Xã Bô Mười	Xã Bon Phàng	Xã Chiềng Bôm	Xã Chiềng La	Xã Chiềng Ngâm	Xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pha	Xã Co Mạ	Xã Co Tông	Xã Ế Tông	Xã Liệp Tề	Xã Long Hẹ
A		C	D=1+2+...+28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	50,56	13,37	2,04	0,03	-	1,79	2,19	5,43	0,50	2,20	1,14	0,82	0,01	2,40	2,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,02	11,10	-	-	-	0,74	-	0,20	0,45	0,41	-	-	-	-	0,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	14,79	11,10	-	-	-	0,74	-	0,20	0,45	0,18	-	-	-	-	0,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10,23	1,17	0,42	0,03	-	0,13	0,87	2,20	-	0,67	0,80	0,50	0,01	0,55	0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,57	0,83	0,88	-	-	-	1,29	2,86	0,05	1,10	0,34	0,32	-	1,85	1,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,73	0,20	0,72	-	-	-	0,92	0,03	-	0,17	-	-	-	-	0,94
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,66	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,35	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	18,00	6,59	-	-	-	-	-	0,19	-	0,14	-	-	0,10	0,18	0,02
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,45	0,10	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,04	-	-	-	0,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,29	0,05	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,10	-	0,09	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,80	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,80	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,61	0,06	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	0,01	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,42	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,09	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	15,82	5,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,82	5,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mt



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

BIỂU SỐ 08 (tiếp theo)

STT	Chức năng sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Muối Nội	Xã Mường Bám	Xã Mường É	Xã Mường Khương	Xã Nậm Lầu	Xã Nong Lay	Xã Pa Lông	Xã Phổng Lái	Xã Phổng Lý	Xã Phổng Lấp	Xã Páng Tra	Xã Thôn Môn	Xã Tông Cọ	Xã Tông Lạnh
A	B	C	D=1+2+...+28	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	50,56	-	-	7,47	0,02	1,87	-	-	0,40	1,87	3,05	-	0,34	0,10	1,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,02	-	-	-	-	0,17	-	-	-	1,13	0,22	-	-	-	0,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	14,79	-	-	-	-	0,17	-	-	-	1,13	0,22	-	-	-	0,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10,23	-	-	1,57	-	0,20	-	-	0,20	0,08	0,45	-	-	0,10	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,57	-	-	0,90	0,02	0,50	-	-	0,20	0,35	1,24	-	0,34	-	0,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,73	-	-	5,00	-	-	-	-	-	0,20	0,50	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,66	-	-	-	-	1,00	-	-	-	0,03	0,64	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	0,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	18,00	-	-	-	-	4,00	-	-	-	2,96	1,62	-	-	-	2,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,01	-	-	-	0,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	0,35	0,10	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-	0,35	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	15,82	-	-	-	-	4,00	-	-	-	2,58	1,51	-	-	-	2,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,82	-	-	-	-	4,00	-	-	-	2,58	1,51	-	-	-	2,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mt



BIỂU SỐ 09

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2025 HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Điều sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Thuận Châu	Xã Bán Lầu	Xã Bó Mười	Xã Bon Phặng	Xã Chiềng Bóm	Xã Chiềng La	Xã Chiềng Ngâm	Xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pha	Xã Co Mạ	Xã Co Tông	Xã Ế Tông	Xã Liệp Tè	Xã Long Hẹ
A	B	C	D=1+2+...+28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	70,64	14,09	2,14	0,03	0,30	1,89	2,34	5,56	0,54	2,63	1,34	0,91	0,10	2,40	2,16
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	15,67	11,62	-	-	-	0,74	-	0,20	0,45	0,41	-	-	-	-	0,10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	22,28	1,37	0,47	0,03	0,08	0,18	0,97	2,25	0,02	0,72	0,90	0,54	0,05	0,55	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,75	0,83	0,93	-	0,22	0,05	1,34	2,94	0,07	1,48	0,44	0,37	0,05	1,85	1,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,73	0,20	0,72	-	-	-	-	0,17	-	-	-	-	-	-	0,94
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,66	-	0,02	-	-	0,92	0,03	-	-	0,02	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,55	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,93														
	Trong đó:																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	9,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	80,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,10	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-
	Trong đó:																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,10	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

wet


KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2025 HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)
BIỂU SỐ 09 (tiếp theo)

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Muối Nổi	Xã Mường Bám	Xã Mường É	Xã Mường Khiêng	Xã Nậm Lầu	Xã Nông Lầy	Xã Pá Lóng	Xã Phông Lái	Xã Phông Ly	Xã Phông Lập	Xã Púng Tra	Xã Thôm Mòn	Xã Tông Cọ	Xã Tông Lạnh
A	B	C	D=1+2+...+28	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	70,64	0,04	0,05	7,47	0,29	1,87	16,14	0,06	0,53	1,91	3,09	0,46	0,72	0,14	1,44
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	15,67	-	-	-	-	0,17	-	-	-	1,13	0,22	-	0,13	-	0,50
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	22,28	0,02	0,03	1,57	0,27	0,20	10,42	0,04	0,28	0,10	0,47	0,16	0,15	0,12	0,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,75	0,02	0,02	0,90	0,02	0,50	5,52	0,02	0,25	0,37	1,26	0,30	0,44	0,02	0,52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,73	-	-	5,00	-	-	-	-	-	0,20	0,50	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,66	-	-	-	-	1,00	-	-	-	0,03	0,64	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>1,00</i>	-	-	-	-	<i>1,00</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,55	-	-	-	-	-	0,20	-	-	0,08	-	-	-	-	0,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	9,93	-	-	-	-	-	-	-	9,93	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	9,93	-	-	-	-	-	-	-	9,93	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	80,00	-	-	-	-	-	80,00	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ut



KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

BIỂU SỐ 10

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Châu	Xã Bán Lám	Xã Bó Mười	Xã Bon Phạng	Xã Chiềng Bóm	Xã Chiềng La	Xã Chiềng Ngâm	Xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pha	Xã Co Mạ	Xã Co Tông	Xã Ế Tông	Xã Liếp Tè
A		C	D=1+2+...+28	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	182,00	-	80,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	180,00	-	80,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11,29	3,77	0,20	-	-	-	0,23	0,60	0,16	0,20	-	0,19	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	4,55	3,26	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	0,19	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,31	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,31	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,29	0,20	0,20	-	-	-	0,23	0,60	-	0,20	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,47	0,18	-	-	-	-	0,03	0,60	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,80	-	0,20	-	-	-	0,20	-	-	0,20	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ut



KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

BIỂU SỐ 10 (tiếp theo)

STT	Cm tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Long Hẹ	Xã Muối Nội	Xã Mường Bám	Xã Mường É	Xã Mường Khương	Xã Nậm Lầu	Xã Nong Lay	Xã Pá Lông	Xã Phổng Lái	Xã Phổng Lỳ	Xã Phổng Lập	Xã Púng Tra	Xã Thôm Môn	Xã Tông Cọ	Xã Tông Lạnh
A	B	C	D=1+2+...+28	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	182,00	-	-	-	20,00	-	20,00	2,00	-	-	20,00	-	-	-	40,00	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	180,00	-	-	-	20,00	-	20,00	-	-	-	20,00	-	-	-	40,00	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,00	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11,29	-	0,13	2,00	0,14	0,05	0,28	2,15	0,17	0,38	-	0,20	0,07	0,13	0,10	0,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	4,55	-	0,13	-	-	0,05	-	0,15	0,17	-	-	-	0,07	0,13	0,10	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,00	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,29	-	-	2,00	-	-	0,28	-	-	0,38	-	0,20	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,47	-	-	-	-	-	0,28	-	-	0,38	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,80	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,14	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mt



CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Mã	Diện tích đất tự nhiên năm 2024	Chuyển đổi đất đai (2024-2025)																													
			NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	RSN	NTS	CNT	LMU	NKH	PSN	ONT	ODT	FSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	
1	Tổng diện tích tự nhiên	NNP	122.851,36	122.780,72	6.524,84	1.320,77	4.204,07	37.932,80	9.818,24	12.604,26	33.730,47	22.536,47	20.780,49	544,17	78,00	-	11,46	70,64	8,31	6,05	0,62	-	0,55	1,91	0,94	-	-	0,97	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.590,44	5.534,77	5.524,84	1.320,77	4.204,07	-	9,93	-	-	-	-	-	-	-	15,07	1,07	5,32	0,45	-	-	0,30	0,15	-	-	0,35	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.336,21	1.320,77	1.320,77	1.320,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,44	1,07	5,32	0,45	-	-	0,30	0,15	-	-	0,35	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.214,23	4.214,00	4.204,07	-	4.204,07	-	9,93	-	-	-	-	-	-	-	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	38.214,44	38.192,16	-	-	-	37.932,80	190,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.648,70	9.626,95	-	-	-	-	9.617,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.604,26	12.604,26	-	-	-	-	12.604,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.738,20	33.730,47	-	-	-	-	-	-	33.730,47	-	-	-	-	-	-	7,73	-	-	-	-	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.539,13	22.536,47	-	-	-	-	-	-	-	22.536,47	20.780,49	-	-	-	-	2,66	-	-	-	-	0,62	-	-	-	-	0,62	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	20.781,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.780,49	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	544,72	544,17	-	-	-	-	-	-	-	-	544,17	-	-	-	0,55	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	11,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.784,47	5,34	-	-	-	-	5,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.029,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.029,47	1.028,10	-	0,02	-	0,04	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	29,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	FSC	15,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	127,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	127,47	-	-	-	0,15	126,52	19,03	-	7,10	97,97	0,78	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,03	-	-	-	-	19,03	19,03	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	7,10	-	-	7,10	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,97	-	-	-	97,97	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,78	-	-	-	-	-	0,78	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	RSK	75,10	5,34	-	-	-	-	5,34	-	-	-	-	-	-	-	-	69,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,21	5,34	-	-	-	-	5,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.478,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.478,74	-	-	-	0,20	0,09	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.140,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.140,09	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	136,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	136,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.162,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.162,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	20,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,59	-	-	-	-	0,16	0,09	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tín giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	453,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	453,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	551,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	551,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	547,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	547,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	27.366,48	182,00	-	-	-	-	-	-	-	-	180,00	-	-	-	11,29	-	-	-	-	4,55	0,31	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-
-	Tổng khác	-	-	-	-	-	-	-	205,63	-	-	-	-	-	-	-	180,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Cộng tổng	-	269,27	187,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81,93	-	-	-	-	7,04	2,36	1,08	-	-	-	0,97	0,31	-	-	-
-	Diện tích cuối kỳ, năm 2025	-	155.002,30	122.968,06	5.524,84	1.320,77	4.204,07	37.932,80	9.823,58	12.604,26	33.730,47	22.716,47	20.780,49	544,17	80,00	-	11,46	8.861,06	1.036,46	35,09	14,27	14,07	-	-	-	-	-</					



BIỂU SỐ 11 (tiếp theo)

unt



DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số: 1667/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							
1	Hồ Lăng Lương	20,00	20,00	16,40	3,60	LUC; LUK; NHK; CLN; RPH; DGT; DTL; TSN; ONT; SON	Xã Phông Ly	Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
2	Nâng cấp, mở rộng đường Trung Dũng, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu (đoạn km 0 + 450 - Km 0+800)	0,28	0,28		0,28	ODT; CLN; DCS	Thị trấn Thuận Châu	Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La
3	Kè chống lũ, sạt lở đất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc suối Muội, huyện Thuận Châu (giai đoạn II)	1,50	1,50	0,93	0,57	NHK; RPH; SON	Thị trấn Thuận Châu	Nghị quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
4	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Huổi Sỏi, xã Chiềng Ngâm, huyện Thuận Châu	4,00	4,00		4,00	LUC, NHK, CLN, DCS	Xã Chiềng Ngâm	Nghị quyết 381/NQ-HĐND ngày 2/10/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
5	Chỉnh trang đô thị và xây dựng khu dân cư mới tại xã Chiềng Ly và thị trấn Thuận Châu	15,83	15,83		15,83	LUC, NHK, SON; ONT; DCS	Thị trấn Thuận Châu	Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
6	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Nậm Ty huyện Sông Mã - Mường Chanh huyện Mai Sơn	6,50	6,50	0,01	6,49	LUC; NHK, CLN, DCS	Xã Nậm Lầu	Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
7	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Chiềng Pắc	0,50	0,50		0,50	LUC, CLN	xã Chiềng Pắc	Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
8	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Bon Phặng	0,50	0,50		0,50	CLN; ONT	xã Bon Phặng	Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La

ut



STT	Nội dung mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
9	Trụ sở làm việc Đảng uỷ, HĐND, UBND xã Long Hẹ	0,10	0,10		0,10	NHK; ONT	Xã Long Hẹ	Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
10	Đường Mường Chanh (Bản Hịa) - Trung tâm xã Chiềng Noi, huyện Mai Sơn	0,72	0,72		0,72	RPH	Xã Bản Lầm	Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
11	Khu tâm linh Đèo Pha Đin (thu hồi không CMĐSD đất có rừng)	8,60	8,60		8,60	RPH	xã Mường É	Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
12	Chỉnh trang đô thị Thị trấn Thuận Châu	4,42	4,42	3,42	0,10	LUC, NHK, CLN, DGT	Thị trấn Thuận Châu	Nghị quyết số 176/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
13	Dự án điện an toàn trên địa bàn Thuận Châu	16,28	16,28		16,28	NHK, CLN	Huyện Thuận Châu	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
14	Cấp nước sinh hoạt cho các xã lân cận thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	0,10	0,10		0,10	LUC 0,05; HNK 0,05	Xã Phông Ly, Xã Chiềng Pha	NQ số 173, số 174/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
15	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất ĐOC Tền Pá Hu xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu	7,00	7,00		7,00	CLN	xã Liệp Tè	Nghị quyết số 232/NQ-HĐND ngày 4/10/2023 của HĐND tỉnh
16	Đường liên xã Long Hẹ - Phông Lập	20,05	20,05		20,05	LUC 0,3 ha; RPH 5,72 ha; CLN 14,03 ha	Xã Long Hẹ, xã Phông Lập	Nghị quyết số 335/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh
17	Dự án Trồng cây cà phê Arabica Sơn La	15,11	15,11		15,11	LUN 9,93 ha; NHK 5,18 ha	xã Phông Lái	Nghị quyết số 262/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh
18	Xây dựng hạ tầng khu dân cư bản Mòn xã Thôm Mòn huyện Thuận Châu	0,34	0,34		0,34	CLN	xã Thôm Mòn	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh
19	Thủy điện Nậm Hoá 1 (khu vực lòng hồ xã Mường Bám, huyện Thuận Châu)	43,90	43,90		43,90	CGT	xã Mường Bám	Nghị quyết số 335/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh
20	Trạm y tế xã Chiềng Pắc	0,20	0,20		0,20	LUC, HNK	xã Chiềng Pắc	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 2/10/2024 của HĐND tỉnh
21	Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường dây 220kV Sơn La - Điện Biên	8,27	8,27		8,27	LUC, LUK, NHK, CLN, CSD	Huyện Thuận Châu	Nghị quyết số 430 và 431/NQ-HĐND ngày 5/12/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
22	Dự án xây dựng Đền thờ liệt sỹ tại Khu lịch sử - văn hóa đèo Pha Đin huyện Thuận Châu	0,40	0,40	0,26	0,14	RPH	xã Mường É	Nghị quyết số 280, số 281/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND tỉnh

ut

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
23	Nhà quản lý điều hành, đường công vụ, hệ thống phòng cháy chữa cháy, sân đỗ xe và các hạng mục phụ trợ khác tại khu di tích văn hoá lịch sử đèo Pha Đin - huyện Thuận Châu	0,40	0,40		0,40	NHK,RPH	Xã Mường É	Nghị quyết số 427 và 428/NQ-HĐND ngày 5/12/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
24	Nhà văn hoá xã Mường É huyện Thuận Châu	0,47	0,47		0,47	NHK,CLN	Xã Mường É	Nghị quyết số 430 và 431/NQ-HĐND ngày 5/12/2024 của HĐND tỉnh Sơn La
25	Nhà văn hoá bản Ái Khôm xã Mường É	0,08	0,08		0,08	RPH	Xã Mường É	Nghị quyết số 506/NQ-HĐND ngày 30/5/2025 của HĐND tỉnh Sơn La
26	Đường nội thị dọc kè suối Muội hệ thống thoát lũ và các hạng mục phụ trợ, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	2,95	2,95		2,95	LUC, HNK, CLN, NTS, ODT	Thị trấn Thuận Châu	Nghị quyết số 506/NQ-HĐND ngày 30/5/2025 của HĐND tỉnh Sơn La
27	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 tại bản Quây, xã Chiềng Ngâm, huyện Thuận Châu	4,50	4,50		4,50	HNK, CLN	Xã Chiềng Ngâm	Nghị quyết số 508/NQ-HĐND ngày 30/5/2025 của HĐND tỉnh Sơn La
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai							
1	Chỉnh trang đô thị thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu (hạng mục vườn hoa cây xanh)	0,02	0,02		0,02	DCS	Thị trấn Thuận Châu	Quyết định số 5001/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND huyện Thuận Châu
2	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các lộ đường dây trung thế 375 E17.4 Thuận Châu và 375 E17.3 Mường La theo phương án đa chia - đa nối năm 2025	0,05	0,05		0,05	HNK	Huyện Thuận Châu	QĐ số 2508/QĐ-PCSL ngày 23/12/2024 của Công ty điện lực Sơn La
3	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non 19/5 Phông Lập, xã Phông Lập, huyện Thuận Châu	0,62	0,62		0,62	RSX	Xã Phông Lập	Quyết định số 5170/QĐ-UBND ngày 07/12/2024 của UBND huyện Thuận Châu
4	Đường vào trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Chiềng La, huyện Thuận Châu	0,05	0,05		0,05	HNK	Xã Chiềng La	QĐ số 589/QĐ-UBND ngày 06/3/2025 của UBND huyện Thuận Châu

ut

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
5	Đường tránh đô thị khu Tông Lạnh (Thôn 1 - bản Bai), xã Tông Lạnh	6,00	6,00		6,00	ONT, LUA, HNK, CLN, NTS	xã Tông Lạnh	Quyết định số 690/QĐ-UBND ngày 19/2/2024 của UBND huyện Thuận Châu
6	Dự án tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cấp Quốc gia Kỳ đài Thuận Châu (hạng mục tu bổ tôn tạo khu di tích)	0,90	0,90		0,90	DTT, DGT	Thị trấn Thuận Châu	QĐ số 4888/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND huyện Thuận Châu
7	Điểm TĐC các hộ dân bị ảnh hưởng GPMB để triển khai các dự án trên địa bàn huyện	0,74	0,74		0,74	LUC	Thị trấn Thuận Châu	NQ số 150, số 151/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
8	Đường liên bản Hán - bản Nà Heo, xã Chiềng Pha	3,00	3,00		3,00	HNK	Xã Chiềng Pha	NQ số 173/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn
9	Đường TT xã - Há Khúa- Thẩm Xết, xã Co Tòng	2,40	2,40		2,40	HNK	xã Co Tòng	NQ số 173/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn
10	Đường giao thông Bó Mười - Liệp Tè, huyện Thuận Châu	23,55	23,55		23,55	NHK, CLN, ONT, DCS	Xã Liệp Tè, Bó Mười	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh
11	Đường tỉnh TL 107 - Chiềng Ngâm - Chiềng Khoang - Liệp Muội - Mường Sại	7,45	7,45		7,45	NHK, CLN, ONT, DCS	Huyện Thuận Châu	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 01/11/2021 của HĐND tỉnh
12	Đường dây đầu nối 110 đường dây thủy điện Bó Sinh vào lưới điện quốc gia	8,10	8,10	7,5084	0,59	LUC; RPH	Xã Co Mạ, Co Tòng, Púng Tra, Nậm Lầu, Chiềng Bôm, Chiềng Ly, Phổng Lãng	Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
13	Xử lý điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông Km8+050-Km8+650 và Km9+700-Km10+300, ĐT.108 (Thuận Châu - Mường Bám)	0,65	0,65		0,65	NHK, CLN	Huyện Thuận Châu	Công văn số: 3572/SGTVT-KHTC của Sở Giao thông vận tải V/v lập danh mục dự án nhà nước thu hồi đất triển khai thực hiện dự án trên địa bàn huyện Thuận Châu.
14	Nâng cấp, sửa chữa phố Chu Huy Mân, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	0,20	0,20		0,20	ODT, CLN	Thị trấn Thuận Châu	Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/9/2021 của HĐND huyện Thuận Châu
15	Dự án dịch chuyển đường điện tại các khu vực đô thị mới Thị trấn Thuận Châu - Chiềng Ly	0,20	0,20		0,20	NHK, CLN	Chiềng Ly	Quyết định số 5345/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND huyện
16	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia	1,00	1,00		1,00	NHK, CLN	Huyện Thuận Châu	Nghị quyết số 272/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La

unt

STT	Nội dung mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
17	Tiểu dự án Cải tạo nâng cấp đường Chiềng Bôm - Mường Chanh (đoạn km9+300-km20+700)	9,56	9,56		9,56	LUC; RPH; DGT	Huyện Thuận Châu	QĐ số 1592/QĐ-TTg ngày 23/12/2022; QĐ số 1419/QĐ-UBND ngày 3/8/2023 của UBND tỉnh Sơn La
18	Đường Giao thông Chiềng Bôm - Mường Chanh (từ Km9+312 - Km20+700)	2,20	2,20		2,20	HNK, CLN, ONT, RSX, NTS, DGT,	xã Chiềng Bôm	Đăng ký nhu cầu của Phòng Kinh tế Hạ tầng
19	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư bản Ái Khôm	3,54	3,54		3,54	HNK, CLN, RPH	xã Mường É	Đăng ký nhu cầu của Phòng Kinh tế Hạ tầng
20	Nhà làm việc một cửa xã Chiềng Pha	0,04	0,04		0,04	ONT, CLN	xã Chiềng Pha	Đăng ký nhu cầu của Phòng Kinh tế Hạ tầng
21	Dự án vườn hoa cây xanh trong khu di tích quốc gia Kỳ đài Thuận Châu	0,50	0,50		0,50	ODT, CLN, HNK	Thị trấn Thuận Châu	Đăng ký nhu cầu của Phòng Kinh tế Hạ tầng
22	Chuyển mục đích sử dụng đất các khu dân cư tại các bản, tiểu khu thuộc các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	1,38	1,38		1,38	LUC	Thị trấn Thuận Châu, Xã Thôm Mòn	QĐ số 1602/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch							
1	Nhà máy chế biến tinh bột sắn	20,00	20,00		20,0	HNK; CLN; NTS; DHT; ONT; CSD	Xã Nong Lay	Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của UBND tỉnh Sơn La
2	Trang trại chăn nuôi Lộc Phát - Nong Lay	50,00	50,00		50,0	NHK, CLN	xã Nong Lay	Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 7/03/2025 của UBND tỉnh Sơn La
3	Trang trại chăn nuôi lợn xã Nong Lay	30,00	30,00		30,0	NHK, NTS	xã Nong Lay	Vốn Doanh nghiệp
4	Trồng cây ăn quả trên địa bàn bản Đông Hưng, xã Muối Nội, huyện Thuận Châu	5,34	5,34		5,34	SKC	Xã Muối Nội	Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
5	Cửa hàng xăng dầu xã Mường Khiêng	0,055	0,055		0,055	HNK	xã Mường Khiêng	Vốn Doanh nghiệp
6	Đấu giá cho thuê khu sân bóng trong khu đất trường đại học Tây Bắc cũ	0,311	0,311		0,311	DCS	Thị trấn Thuận Châu	Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND tỉnh Sơn La

wt



STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
7	Đầu giá Khu đất chợ cũ thuộc Tiểu khu 7, thị trấn Thuận Châu	0,019	0,019		0,019	DCS	Thị trấn Thuận Châu	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Sơn La
8	Đầu giá khu đất đại học Tây Bắc (Lô ODL 04)	0,17	0,17		0,17	DCS	Thị trấn Thuận Châu	Kế hoạch phát triển quỹ đất của huyện
9	Khu đất nhà văn hoá (cũ) bản Hung Nhân, xã Chiềng Pha	0,05	0,05		0,05	DVH	Xã Chiềng Pha	Kế hoạch phát triển quỹ đất của huyện
10	Khu đất quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 trung tâm xã É Tông	0,12	0,12		0,12	NTS	Xã É Tông	Kế hoạch phát triển quỹ đất của huyện
11	Thửa đất số 21 tại khu chợ trung tâm xã Nong Lay	0,015	0,015		0,015	DCS	Xã Nong Lay	Kế hoạch phát triển quỹ đất của huyện
12	Khu đất tại bản Bon, xã Bon Phặng	0,33	0,33		0,33	DCS	Xã Bon Phặng	Kế hoạch phát triển quỹ đất của huyện
13	Khu đất tại Thôn 2 xã Tông Lạnh	0,03	0,03		0,03	DCS	Xã Tông Lạnh	Kế hoạch phát triển quỹ đất của huyện
14	Khu đất tại bản Hình, xã Tông Cọ (cạnh trạm y tế cũ xã Tông Cọ)	0,02	0,02		0,02	DCS	Xã Tông Cọ	Kế hoạch phát triển quỹ đất của huyện
15	Khu đất đại học Tây Bắc (lô ODL 05,06,07)	0,25	0,25		0,25	DCS	Thị trấn Thuận Châu	Giao đất tái định cư
16	Đầu giá đất Trạm khuyến nông xã Phổng Lái, huyện Thuận Châu	0,02	0,02		0,02	DCS	Xã Phổng Lái	Đất có tài sản trên đất. Đề nghị Sở Tài chính thực hiện đấu giá
17	Nhà văn hoá cũ xã Púng Tra	0,03	0,03		0,03	DVH	xã Púng Tra	

ant